

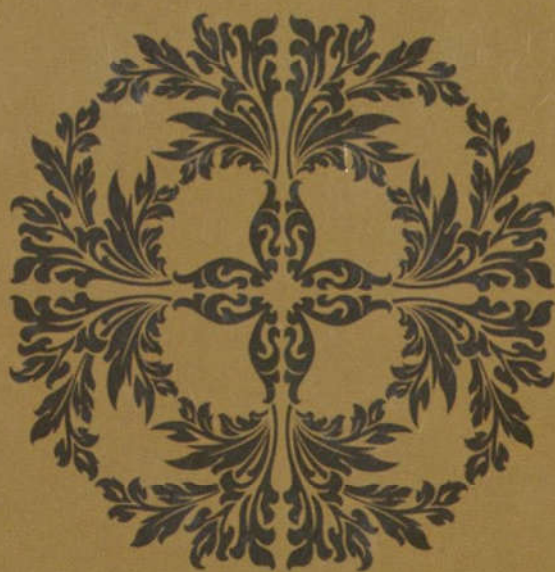
SĐC

201

Tiến sĩ BÙI THỊ HUỆ
ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TÌNH BÌNH PHƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

Hiệu đính:
Tiến sĩ LÊ SƠN



SỞ VĂN HÓA-THỂ THAO-DU LỊCH
TỈNH BÌNH PHƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

959.771

T 312 B

Tiến sĩ: **BÙI THỊ HUỆ**
(ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT)

Hiệu đính

Tiến sĩ LÊ SƠN

TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

THƯ VIỆN TỈNH
BÌNH PHƯỚC

ĐC/201

NHÀ XUẤT BẢN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA - 2012

Lời giới thiệu

Bình Phước vốn là một tỉnh nghèo được tách ra từ tỉnh Sông Bé năm 1997. Trải qua thời Pháp thuộc và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân Bình Phước đã anh dũng lập nhiều chiến công, tô thắm thêm những trang sử hào hùng của nhân dân miền Đông Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Ngày nay, nhân dân Bình Phước đang vươn lên với khí thế mới, cùng cả nước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiến sĩ Bùi Thị Huệ là người sinh sống gắn bó lâu năm với Sông Bé cũ, nên thông thuộc tỉnh Bình Phước cũng như tỉnh Bình Dương. Tiến sĩ đã tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống về tỉnh Bình Phước, kết hợp công tác điền dã thực địa với phương pháp luận sử học cũng như với các phương pháp khoa học khác.

Với công trình “Tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc”, Tiến sĩ Bùi Thị Huệ đã phân tích, lý giải các chính sách thống trị của thực dân Pháp cũng như những biến đổi kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước giai đoạn 1862-1945. Tác giả đã góp phần làm rõ thêm một vùng đất khá đặc biệt, so với những vùng khác trên địa bàn Nam Kỳ thời Pháp thuộc, cung cấp thêm tư liệu nghiên cứu lịch sử địa phương. Ngoài ra, đây cũng là một công trình có thể rút ra những bài học và kinh nghiệm cho công cuộc đổi mới hiện nay của tỉnh nhà.

Trong tủ sách đồ sộ về Địa phương chí của cả nước hiện nay, sự xuất hiện tác phẩm “Tĩnh Bình Phước thời Pháp thuộc” của Tiến sĩ Bùi Thị Huệ là một đóng góp mới rất đáng khích lệ, xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả gần xa.

PGS.TS. NGUYỄN PHAN QUANG

Lời nói đầu

Tỉnh Bình Phước thuộc miền Đông Nam Bộ với tổng diện tích tự nhiên 6.831.71 km². Dân số theo số liệu công bố in trong ấn phẩm *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước - sơ thảo (1930-1945)* của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phát hành năm 2000 là 823.600 người, mật độ trung bình 88 người/km², trong đó người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 17,9% dân số toàn tỉnh. Tỉnh Bình Phước phía đông giáp với Đắk Nông, Lâm Đồng và Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh và tỉnh Công Pông Chàm của Campuchia, phía bắc giáp tỉnh Krachê và Mun Dun Ki Ri của Campuchia và phía Nam giáp với Bình Dương.

Bình Phước là vùng đất được khai phá trong quá trình mở rộng bờ cõi về phương Nam của các Chúa Nguyễn. Đại bộ phận cư dân tại chỗ mới bước vào xã hội tiền giai cấp. Họ chủ yếu làm rẫy cạn, bên cạnh đó cũng có một bộ phận canh tác lúa nước. Trình độ sản xuất lạc hậu, công cụ thô sơ và thói quen sống du canh du cư nên thường bị rơi vào cảnh đói nghèo, bệnh tật liên miên. Trình độ quản lý xã hội còn thấp, đơn vị hành chính là các “phum”, “sóc” hoặc “bon” là tiếng địa phương tương đương với thôn làng của cộng đồng người Kinh, được duy trì bằng luật tục và dựa trên quan hệ huyết thống.

Thời Pháp thuộc, Bình Phước là vùng đất phía bắc của tỉnh Thủ Dầu Một, ăn thông với vùng đất phía nam qua hai con sông, sông Sài Gòn và Sông Bé. Thực dân Pháp thường dùng cụm từ “Cao nguyên Trung tâm Đông Dương”

[Plateau Central Indochinois] để chỉ vùng Nam Tây Nguyên mà Bình Phước là miền đất tận cùng phía nam của Cao nguyên Trung tâm Đông Dương này. Cho đến khi thực dân Pháp xâm lược thì Bình Phước còn là một vùng đất hoang vu, rừng thiêng nước độc. Vì điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, trình độ sản xuất và trình độ quản lý xã hội thấp nên tỉnh Bình Phước chưa thể phát triển ngang bằng với các tỉnh miền xuôi.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong lịch sử cho thấy rõ sự chênh lệch, thua sút về trình độ giữa Bình Phước so với các tỉnh bạn ngay trong phạm vi hẹp là vùng Đông Nam Bộ. Việc nghiên cứu kinh tế, xã hội Bình Phước là một việc làm thiết thực của ngành khoa học xã hội và của công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm để có thể góp phần vào việc hoạch định chính sách kinh tế - xã hội phù hợp với đặc thù địa phương, từng bước rút ngắn sự chênh lệch, đưa Bình Phước hội nhập cùng với cả nước trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trước kia, cư dân Bình Phước chủ yếu là người dân tộc thiểu số, trình độ sản xuất và trình độ quản lý xã hội còn thấp, thuần theo tập quán. Mọi quan hệ chỉ dựa vào dòng họ mang tính huyết thống.

Thời Pháp thuộc, các chính sách kinh tế, xã hội của thực dân Pháp trên vùng đất này đã làm biến đổi mọi mặt. Cần phải nghiên cứu sâu, nhằm phục dựng quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương một cách toàn diện và có

hệ thống để rút ra những nhận định về nguyên nhân, tính chất, đặc điểm cũng như kết quả của nó.

Kinh tế - xã hội là một phạm trù rất rộng, gồm hai yếu tố cơ bản gắn kết tương tác với nhau. Kinh tế phát triển làm xã hội biến đổi theo và xã hội biến đổi thì tác động ngược trở lại, có khi nó thúc đẩy kinh tế phát triển, nhưng cũng có khi nó lại là trở lực kìm hãm. Nghiên cứu sự biến đổi của cơ cấu xã hội còn là cơ sở để tìm hiểu mọi biến đổi trong các lĩnh vực khác.

Trong cuốn sách này, chúng tôi tập trung nghiên cứu, phân tích các chính sách khai thác tiềm năng, chính sách xã hội của thực dân Pháp áp dụng tại Bình Phước nhằm phục dựng có hệ thống sự biến đổi kinh tế - xã hội tại nơi đây. Qua đó, làm rõ những đặc điểm kinh tế - xã hội của Bình Phước, đồng thời giúp cho việc tìm hiểu về vai trò của kinh tế tư bản chủ nghĩa đối với sự biến đổi kinh tế - xã hội Bình Phước, cũng như vai trò của các tộc người thiểu số tại chỗ, người đến sau, của các phong trào đấu tranh xã hội đối với sự biến đổi kinh tế - xã hội Bình Phước. Hiệu quả của sự biến đổi kinh tế - xã hội đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Chúng tôi nghiên cứu tỉnh Bình Phước, giới hạn trong năm đơn vị hành chính cơ bản được phân định từ năm 1997, gồm các huyện Đồng Phú, Bù Đăng, Lộc Ninh, Phước Long và Bình Long, tương ứng với các tổng Thanh An (huyện Đồng Phú và một phần huyện Bù Đăng), Minh Ngãi (huyện Phước Long và một phần huyện Bù Đăng), Lôi Minh (huyện Lộc Ninh), Hớn Quản

(huyện Bình Long) và Bù Đốp (huyện Phước Long) dưới thời Pháp thuộc.

Từ năm 1997 đến 2012, các đơn vị hành chính của tỉnh Bình Phước tiếp tục thay đổi. Nhiều huyện, thị mới được hình thành do việc chia tách các huyện cũ thành lập các huyện mới có diện tích nhỏ hơn nhưng đều nằm trong phạm vi của 5 huyện được xác lập vào năm 1997.

TS. BÙI THỊ HUỆ

CHƯƠNG MỘT

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Năm 1897 là mốc đánh dấu sự ra đời của chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương. Đối với Bình Phước, nó có ý nghĩa quan trọng, vì từ đây, việc nghiên cứu trồng cây cao su của tư bản Pháp bắt đầu được thực nghiệm trên vùng đất đỏ. Kết quả nghiên cứu về cây cao su bước đầu làm thay đổi hoạt động của kinh tế nông nghiệp Bình Phước.

Thời Pháp thuộc, tỉnh Bình Phước ngày nay, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một, là nửa phía bắc của tỉnh này. Thực dân Pháp cho miền này thuộc vùng “Cao nguyên Trung tâm Đông Dương”, là đoạn cuối của vùng cao nguyên đất đỏ với nhiều loại rừng nhiệt đới sinh trưởng tự nhiên như rừng gỗ cứng, tre và rừng thứ sinh. Tỉnh Thủ Dầu Một thời Pháp thuộc, qua Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910 là tỉnh đẹp nhất của miền Đông Nam Kỳ. Theo họ, tỉnh Thủ Dầu Một được chia thành hai vùng rõ rệt: phía nam là vùng thấp thuận lợi cho trồng lúa và mía, phía bắc là cao nguyên giới hạn bởi sông Sài Gòn và sông Bé.

Ở phía Nam của xã Phước Giang thuộc tổng Phước Vĩnh, nơi bắt đầu của dòng Tiểu Giang (còn gọi là sông Bé) là sườn núi của hai sách Võ Tam và Võ Tiên chạy xuống phía đông đến thủ Tham Linh, rồi bị bẻ quặt về phía bắc 242 dặm hợp vào sông Phước. Sông Bé có chiều dài gần 200 km, đoạn phía bắc gọi là sông Đaklung, nơi nó chảy qua vùng người Xtiêng, Mnông cư trú, đoạn phía nam được người Kinh gọi là sông

Bé. Nhiều nhánh sông bắt nguồn từ vùng cao nguyên này, là khởi nguồn của nhiều con sông nhánh đổ vào sông Đồng Nai ở phía nam và cũng là khởi nguồn của các sông chỉ chảy về phía tây hội nhập vào các nhánh của sông Mêkông. Vùng cao nguyên nơi người Xtiêng cư trú bị chia cắt khá nhiều, có nhiều ghềnh thác nhỏ và sâu. Do vậy, vận tải bằng đường thủy khó khăn. Tuy nhiên, đối với những nhà thám hiểm người Âu, địa hình hiểm trở và dòng chảy của sông Bé được nhìn nhận như món quà của thiên nhiên nhiều màu sắc kỳ thú. Theo trực quan của họ, vùng đất cao nguyên trung tâm giống như cái nóc nhà Đông Dương ở miền Trung Nam Kỳ, là điểm khởi nguồn của những nhánh sông chảy trên đất Nam Kỳ, Trung Kỳ và Campuchia. Đáy sông Bé có nhiều đá ngầm cản trở việc lưu thông bằng đường thủy trên địa bàn và cả với những vùng lân cận, song tiềm ẩn nhiều hứa hẹn cho việc phát triển điện năng và ngành du lịch sinh thái.

Dải đất hướng về phía Nam thuộc hạ lưu sông Đồng Nai và hạ lưu sông Bé, nối liền với vùng đất đỏ của Kompong Châm (Campuchia) đa số là rừng già, đồi gò san sát, độ cao trung bình từ 100 đến 130 mét, bề mặt phủ kín các loại cây dây leo dày đặc xen với cây tre, tạo nên cảm giác con người như lạc vào “Biển Tre”. Đầu thế kỷ XX, “Biển Tre” bị tàn phá nhường chỗ cho những đồn điền cao su bạt ngàn.

Cấu tạo địa chất của tỉnh Bình Phước chủ yếu là đất đỏ bazan, chiếm hơn một nửa diện tích toàn tỉnh. Ngoài ra còn có loại đất đỏ trên đá phiến, đất xám và đất vàng nâu có hàm lượng chất hữu cơ cao, là nguồn dinh dưỡng tự nhiên tốt cho cây trồng.

Thời kỳ nghiên cứu thử nghiệm trồng cao su tại Nam Kỳ của thực dân Pháp đem lại kết quả bất ngờ về diện tích đất đỏ

khoảng 200.000 ha với chiều dài 200 km, rộng trung bình từ 2 km đến 20 km, tạo thành một dải liên hoàn theo hướng Đông Bắc - Nam Đông Nam nước ta, chủ yếu tập trung ở miền Đông Nam Kỳ. Đối chiếu vùng có diện tích đất đỏ phát triển trồng cao su lúc bấy giờ với hiện nay, đó chính là vùng đất đỏ bazan chủ yếu ở các huyện Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng và một diện tích nhỏ ở huyện Bình Long và Đồng Phú. Chất liệu đất như trên đã gắn kết nền kinh tế của tỉnh với nhiều loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, tiêu, điều... và các loại rau màu, lương thực ngắn ngày.

Bình Phước cũng như các tỉnh miền Đông Nam Bộ khác, có khí hậu nhiệt đới, gió mùa ổn định, hai mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa mưa thường diễn ra từ tháng 5 đến hết tháng 10 dương lịch, những trận mưa luôn ập đến ào ạt dữ dội nhưng rồi cũng qua mau. Lượng mưa đạt trung bình 2.400mm/năm, nhiệt độ trung bình 29°C , khá thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Vào những tháng nắng thường có gió từ Tây Trường Sơn thổi về nên độ ẩm của không khí thấp, nhiệt độ tăng cao có khi lên đến $35 - 37^{\circ}\text{C}$. Tuy nhiên, những đợt nóng gay gắt nhất cũng chỉ kéo dài khoảng hơn một tháng để rồi dịu dần và chuẩn bị đón những cơn mưa đầu mùa của năm sau.

Hơn một trăm năm về trước, Bình Phước được phủ kín bởi rừng với nhiều chủng loại cây quý hiếm như cây dầu, cây chơk còn gọi là cà chắc (gỗ rất cứng và không bị mối mọt). Sau nhiều năm, do chiến tranh tàn phá, con người khai phá bừa bãi nên diện tích rừng bị thu hẹp, nhiều loại cây gỗ quý bị tiệt chủng. Tuy vậy, cho đến nay, Bình Phước vẫn có diện tích rừng chiếm 2/3 tổng diện tích chung toàn tỉnh. Trong số đó có nhiều khu rừng già, rừng nguyên sinh với nhiều loại gỗ quý như

gỗ đỏ, gỗ nu, sao, bằng lăng... Ngoài ra, còn có nhiều loại cây thuốc nam chữa bệnh, các loại cây phục vụ cho ngành tiểu thủ công nghiệp như mây, tre, nứa, song, lồ ô... cũng như các loại lương thực tự nhiên như củ nân, củ mài, củ chup, củ nho, hạt gấm, hạt bông và các loại rau diếp, lá nhàu, đọt mây, đọt măng, môn dộc, tàu bay...

Rừng Bình Phước có hệ động thực vật khá phong phú gồm thỏ, dê nhỏ, hươu, nai, dê lớn và nhiều loại thú rừng khác. Một số tài liệu miêu tả rừng Bình Phước, với “những bầy heo rừng hung nhúc”. “Ở đây có cạp, báo, gấu (loại gấu đen yếm trắng), một loài cạp nhỏ, những đàn bò hàng trăm con, có loại bò màu đỏ sực nức mùi xạ hương nhiều hơn là bò màu xám tro, những đàn trâu rừng hung hãn, tê giác và voi sẵn sàng tấn công người”. Trong số những loài thú rừng ở Bình Phước có hai con vật đặc biệt mà dường như chỉ có ở vùng này. Một loài bò mà người Xtiêng gọi là Pebêi, dài khoảng ba mét, lông đen như trâu, có những đường sọc trắng nhạt bên sườn, bốn chân màu trắng từ đùi trở xuống, móng chẻ, đầu có hai sừng to và chắc chắn. Đây là con vật nguy hiểm nhất, nó sẽ nhảy bổ vào người thợ săn khi vừa bắt gặp. Loài thứ hai là con mạch mà trong nguyên bản Pháp ngữ người ta gọi nó là “Tapir”. Theo đó con vật này khá độc đáo “to như một con chó, lông dài, mọc sát và cục mịch, màu xám tro đậm, có hai đường trắng hai bên đầu chạy dài từ mũi đến tai. Tai ngắn, đầu giống đầu chồn, mũi nhọn, đuôi thỏ, chân chó, móng dài để cào đất, tiếng kêu như heo và dưới da có một lớp mỡ dày. Ban ngày nó ở trong hang dưới đất...” (theo một số tài liệu cổ). Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910 ghi lại tên các loài động vật sinh trưởng tại rừng địa phương gồm có thỏ, chuột, hoẵng, lợn lòi, hươu,

các loại gia cầm như chim công, gà lôi, gà gô, bồ câu rừng xám, gà rừng và chim ngói nhiều vô kể. Động vật lớn như bò mộng, voi và tê giác thì hiếm thấy hơn vì con người ngày càng lấn rộng hơn vào vùng cư trú của chúng. Một số loài vật quý hiếm qua thời gian đến nay hầu như không còn, song chứng tỏ rừng Bình Phước xưa khá đặc thù và giàu tài nguyên thiên nhiên. Rừng đã nuôi sống, che chở con người suốt nhiều thế kỷ qua, là nét đặc trưng của Bình Phước xưa và nay.

Cấu tạo địa hình của Bình Phước không cân đối, chênh lệch nhiều về độ dốc của địa hình, dễ mất cân bằng về nguồn nước dự trữ. Tuy vậy, điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng lại rất thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây cao su nên ngay từ đầu cuộc khai thác lần thứ nhất, tư bản Pháp đã chọn vùng đất này để đầu tư và mở rộng khai thác đồn điền mà chủ yếu là trồng cao su.



CHƯƠNG HAI

TỈNH BÌNH PHƯỚC TRƯỚC THỜI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

I. VỀ KINH TẾ

Dưới triều Nguyễn, Bình Phước thuộc địa phận của tỉnh Biên Hòa. Tuy vậy, sự phát triển của kinh tế Bình Phước đương thời đã không sánh kịp với Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Chính sách khai hoang của triều Nguyễn đối với vùng đất Nam Kỳ được khuyến khích triệt để. Mặc dù vậy, nó chỉ phát huy giá trị tích cực đối với vùng đất trũng dọc những con sông lớn thuận lợi cho cày cấy và hoạt động thương mại. Vùng Đồng Nai từ thế kỷ XVII, là địa đầu tập trung của các lưu dân người Kinh và Hoa. Người Kinh nghèo khó từ các tỉnh phía bắc vào Đồng Nai định cư được sự hỗ trợ tối đa của Nhà nước, lại gặp điều kiện thuận lợi về thiên nhiên cùng với đất đai màu mỡ, nên có điều kiện phát triển kinh nghiệm sản xuất của vùng đất quê cũ, họ nhanh chóng làm giàu, ổn định nơi sinh sống để lập nghiệp. Người Kinh giàu có di cư với mong muốn giàu có hơn, đến vùng đất này nhanh chóng trở thành những bá hộ, thiên hộ có thể lực kinh tế và chiếm vị thế cao trong xã hội. Với lực lượng lao động hùng hậu, kết hợp sự hỗ trợ của chính quyền từ thời các chúa Nguyễn mà vùng đất Đồng Nai được khai phá quy mô, nhiều thôn, làng mọc lên được quản lý quy củ, hình thành những cụm dân cư tập trung. Đời sống ổn định, kinh tế có điều kiện phát triển vượt lên, ngay trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng rất đa dạng gồm lúa, đậu, dâu tằm, mía đường... Biên Hòa từ xưa đã nổi tiếng với các loại hàng hóa có xuất xứ từ nghề nông như đường kính Biên Hòa.

Ngoài lưu dân người Kinh, vùng đất Biên Hòa, Thủ Dầu Một từ thế kỷ XVII còn đón nhận hàng loạt lưu dân là người Hoa đến khai khẩn, đứng đầu là nhóm do Trần Thượng Xuyên - người Quảng Đông dẫn đầu. Nhóm người này đã khuếch trương khả năng của họ về thương mại tại vùng đất mới, làm cho nó mở mang, biến Cù lao Phố (Biên Hòa) trở thành một thương cảng sầm uất... Nói tóm lại, vùng trung tâm Biên Hòa và Thủ Dầu Một có điểm xuất phát kinh tế, xã hội toàn diện hơn so với Bình Phước cùng thời.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, các loại hình kinh tế tại địa phương còn đơn điệu. Cư dân phần lớn là người dân tộc thiểu số, đời sống chưa ổn định. Kinh tế chính là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ khác. Hoạt động sản xuất truyền thống của cư dân Bình Phước để lại cũng như một số các tộc người thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên Nam Bộ kéo dài đến hết thời Pháp thuộc, chủ yếu là làm lúa rẫy trên sườn đồi hoặc trong rừng già. Sản xuất nông nghiệp tự cấp tự túc là chính và thực hiện theo phương thức quảng canh hoặc luân canh. Phương tiện canh tác thô sơ, tổ chức lao động tập thể giản đơn phổ biến theo tập quán pháp và thể hiện tính chất dòng họ, giúp đỡ lẫn nhau bằng các kiểu vần công hoặc phụ giúp tự nguyện không cần trả công. Trình độ sản xuất và chinh phục tự nhiên của người dân tộc thiểu số tại chỗ còn yếu, lệ thuộc thiên nhiên, nên họ không thể có sản phẩm thừa để trao đổi ra bên ngoài, do vậy mà kinh tế hàng hoá không có cơ sở để ra đời.

Cơ cấu cây trồng cũng như kiểu canh tác hầu như không thay đổi suốt hàng trăm năm, đó là làm lúa rẫy và trồng thêm một số cây lương thực phụ như ngô, khoai, rau, bầu, bí... Lương thực thu hoạch hàng vụ thường chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong khoảng sáu tháng. Tình trạng thiếu đói phổ biến và kéo dài.

Ngoài kiểu làm rẫy (làm lúa cạn trên sườn đồi, núi), còn có kiểu làm lúa nước trên ruộng của người Kinh, chủ yếu tập trung ở các huyện phía nam của tỉnh vì có địa hình trũng. Người Kinh và các tộc người dân tộc thiểu số đã có trao đổi, học hỏi kỹ thuật làm ruộng. Trâu bò được nuôi để tận dụng sức kéo nhiều hơn.

Bên cạnh canh tác nông nghiệp, một số nghề khác cũng tồn tại như nghề rèn, nghề đan lát, nghề đi buôn bằng voi của người Khmer hay buôn đường xa bằng thuyền độc mộc... song chỉ được xem là những công việc phụ sau những vụ mùa.

Tài liệu điền dã do Paul Patté ghi nhận về trình độ sản xuất, chinh phục tự nhiên đã giúp cho người nghiên cứu hình dung toàn cảnh bức tranh sinh hoạt kinh tế, xã hội truyền thống của cư dân Bình Phước qua hàng trăm năm chìm trong tình trạng lạc hậu về kỹ thuật canh tác, nghèo nàn về loại hình ngành nghề, chủng loại và kém ở năng suất cây trồng.

II. VỀ XÃ HỘI

Từ năm 1862, triều Nguyễn giao vùng đất Nam Kỳ cho thực dân Pháp quản lý. Bình Phước ở giai đoạn 1862 đến 1897 là vùng thực dân Pháp chưa hoàn toàn quản lý được về mặt hành chính. Thiết chế xã hội truyền thống vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc duy trì trật tự xã hội.

Trình độ tổ chức và quản lý xã hội

Đầu thế kỷ XIX, kinh tế Việt Nam vừa thoát khỏi thời kỳ chiến tranh loạn lạc kéo dài. Khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp, công thương nghiệp là nhu cầu bức thiết của đất nước.

Trong nông nghiệp, vấn đề trọng yếu là giải quyết tình trạng ruộng đất cho nông dân, ngăn chặn nạn kiêm tinh ruộng đất của bọn quan lại cường hào, không để hoang hoá ruộng đất và mở rộng diện tích canh tác mới. Để đáp ứng những nhu

cầu đó, triều Nguyễn đã thực hiện những biện pháp kinh tế khá hiệu quả, thông qua chính sách khai hoang, di dân lập ấp... ngay từ những năm khởi đầu của triều đại.

Chính sách khai hoang được liên tục duy trì và ngày càng đẩy mạnh, mang lại kết quả tốt dưới các triều vua Gia Long, Minh Mạng. Tại Nam Kỳ, chính sách này đã thúc đẩy sự hình thành hàng loạt các đồn điền, chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất càng phát triển mạnh hơn các thế kỷ trước. Tuy nhiên, đồn điền chỉ dừng lại ở trình độ canh tác theo phương thức phát canh thu tô, chủ yếu là đồn điền trồng lúa.

Kinh tế đồn điền phát triển, làm gia tăng tình trạng cường hào ác bá, thuế khoá nặng nề gây tình trạng bất an cho kinh tế tiểu nông. Thiên tai, bão lụt, dịch bệnh xảy ra liên tiếp hàng năm, làm cho ruộng đồng, xóm làng tiêu điều xơ xác, nông dân bỏ làng phiêu tán khắp nơi. Bộ máy quan liêu công kênh đồ sộ, nhà nước không đủ khả năng chi phí nuôi dưỡng, chế độ lương bổng bị cắt xén tới đa nên tệ tham ô, cướp đoạt của dân lành trở nên phổ biến. Đời sống nhân dân, nhất là dân ở các tỉnh phía Bắc trở nên ngột ngạt hơn bao giờ hết. Người lưu vong không kể hết chứng tỏ nhà nước mục ruỗng không còn đường cứu vãn.

Đối với phía Nam, chính sách khai hoang đã có những thành công nhất định. Nhiều trung tâm đô thị dân cư sầm uất nổi lên ở những vùng đất trũng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Đối với những vùng xa, dù nhà Nguyễn chưa đủ lực quản lý toàn diện nhưng cũng cho đặt các trạm dịch để thu thuế, đặt đơn vị hành chính để xác nhận quyền quản lý và vỗ yên dân chúng. Khi thực dân Pháp đến xâm chiếm, chúng chỉ đặt một số chức vụ hành chính ở cấp trên để quản lý các đơn vị hành chính cấp dưới do người Việt cai quản. Thông qua thiết chế xã hội cũ, chúng mua chuộc và lợi dụng người Việt vào mục đích nô dịch để thống trị bóc lột nhân dân.

Địa bàn Bình Phước từ xa xưa đã có nhiều tộc người sinh sống, đông nhất là dân tộc Xtiêng, sống du canh du cư theo từng buôn, sóc do các “chủ làng” hay “già làng” đứng đầu, chưa được tổ chức thành hệ thống hành chính cụ thể.

Trong số các dân tộc người thiểu số cư trú tại Bình Phước, người Xtiêng có công trong việc khai phá vùng đất từ núi Bà Đen đến thượng nguồn sông Sài Gòn. Người Xtiêng có tổ chức xã hội cao hơn, song cũng chưa đạt đến mức phân chia giai cấp rõ rệt. Nói khác đi, trình độ tổ chức xã hội của cư dân ở Bình Phước trước khi thực dân Pháp xâm lược còn thấp, mới bước vào giai đoạn xã hội bắt đầu phân chia giai cấp và nhà nước, quản lý xã hội chủ yếu bằng luật tục và dựa vào quan hệ huyết thống, trong xã hội vai trò của người già và phụ nữ được đề cao.

Chế độ nô lệ gia đình vẫn tồn tại phổ biến trong xã hội tộc người. Quan hệ giữa chủ với nô lệ là quan hệ của người trên với kẻ dưới trong cùng một gia đình. Nô lệ có thể bị đem đi mua bán, trao đổi vì là tài sản có giá trị cao của chủ, song không bị đối xử tàn nhẫn.

Tóm lại, ở Bình Phước cho đến năm 1897, trình độ quản lý xã hội vẫn còn thấp so với nhiều vùng khác trong nước.

III. VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Hoạt động sản xuất

Hoạt động sản xuất của cư dân tại chỗ chủ yếu là sản xuất lương thực theo kiểu sơn điền (làm ruộng trên cạn, ở vùng cao), tria lô tra hạt. Công việc làm rẫy là truyền thống của tộc người qua nhiều thế hệ. Lối canh tác rẫy của người Xtiêng được tác giả Phan An mô tả chi tiết: Theo tập quán pháp của người Xtiêng, hàng năm mùa làm rẫy được tiến hành theo một quy trình thống nhất là chọn rẫy, phát quang dọn các loại cây gai bụi, đốt rẫy để

đuổi thú dữ và lấy tro, chờ mưa xuống mới tĩa lúa xen lẫn các loại cây rau đậu khác. Đến mùa thu hoạch lúa, cư dân dùng tay hoặc dùng một chiếc cặp giống như chiếc lược bằng gỗ để tuốt lúa. Sau khi thu hoạch, lúa giống được cất ở gần nơi đun nấu để cho khói bếp xông, giúp giống để được lâu ngày không bị sâu mọt. Kiểu canh tác này lệ thuộc vào tự nhiên, không hề có thêm sự can thiệp, chăm sóc nào của con người sau khi hạt giống được gieo và mỗi năm chỉ có một vụ trồng cây vào mùa mưa. Vì vậy, năng suất thu hoạch mỗi vụ mùa không đủ dùng cho cả năm, thường phải dùng thêm các lương thực phụ khác như ngô, sắn hay các loại sản phẩm có sẵn trong tự nhiên, có được do săn bắn và hái lượm. Kỹ thuật và công cụ sản xuất hoàn toàn thô sơ, chủ yếu là những chiếc xà gạc (một loại dao phát quang) và những chiếc cộc vót nhọn đầu dùng để chọc lỗ tra hạt. Công cụ dùng hỗ trợ cho sản xuất còn thô sơ, canh tác chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên cần huy động một lực lượng lớn lao động. Do vậy mà các tổ chức sản xuất của họ tuy còn ở trình độ thấp, song có tính tập thể cao và mang tính chất tương trợ giữa người trong cùng dòng họ.

Kiểu làm ruộng thảo điền (ruộng nước) được người Kinh du nhập vào địa phương cùng với quá trình di dân và được người dân tộc thiểu số học hỏi áp dụng. Nhờ vậy, ở vùng đất trũng trồng lúa nước họ đã biết áp dụng các kỹ thuật tưới tiêu, sử dụng phân bón, dùng cuốc và tận dụng sức kéo của gia súc vào sản xuất. Người dân nuôi trâu bò nhiều hơn, mỗi nhà có khi nuôi 3 đến 4 con để cày bừa ruộng và đập lúa sau khi gặt. Năng suất lúa phần nào được cải thiện, song người dân tộc thiểu số vẫn thiếu lương thực thường xuyên, một phần vì vẫn chưa thoát khỏi sự lệ thuộc vào thiên nhiên, phần khác cũng không kém quan trọng là thói quen tiêu dùng phung phí không chịu tích trữ lương thực sau mỗi vụ mùa, biểu lộ rõ qua việc tổ chức các lễ hội ăn mừng được mùa kéo dài nhiều ngày.

Sau một vài vụ mùa, đất do không được bổ sung thêm chất dinh dưỡng nên cho năng suất kém hơn vụ trước, cư dân liền bỏ trống, đi tìm chọn những khoảnh đất mới để tiếp tục làm mùa. Thói quen canh tác như trên của người dân tộc thiểu số tại chỗ gây hậu quả nghiêm trọng đến sự an toàn của rừng, ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái.

2. Đời sống tộc người

Các bộ tộc Xtiêng, Mạ... đã sinh sống trên vùng đất Đồng Nai, Gia Định từ lâu đời. Tuy nhiên, mãi đến thế kỷ XIX, họ vẫn sống trong tình trạng nguyên sơ, dân số ít, mật độ cư trú mỏng với những kỹ thuật sản xuất thô sơ lạc hậu. Từ khi có sự xuất hiện của lớp cư dân người Kinh (thế kỷ XVII) vào vùng đất phương nam để tránh loạn do cuộc chiến tranh giành quyền lực Trịnh - Nguyễn thì những vùng đất hoang vu được khai phá. Từ cuối thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn đã cùng cố được thế lực và khuyến khích người Kinh định cư trên vùng đất mới chủ yếu từ Mô Xoài, Bà Rịa đến khu vực các cù lao ở toàn vùng Sài Gòn - Bến Nghé là những nơi có đường giao thông thuận tiện, gần nguồn nước sinh hoạt, cày cấy nông nghiệp. Tại vùng Hớn Quản lúc bấy giờ đã có các xóm làng của người Kinh sống xen kẽ với các tộc người Xtiêng và Khmer. Giữa họ diễn ra sự giao lưu học hỏi kinh nghiệm sống, sinh hoạt, sản xuất và cả sự kết hợp giống nòi. Tuy vậy, cuộc sống kinh tế, văn hóa vẫn rất nghèo nàn, đơn sơ.

Tác giả Huỳnh Lứa khi nghiên cứu về lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ có nhận xét: cho đến thập niên 1860, vùng đất được khai phá nhiều nhất là miền Trung Nam Bộ, thuộc vùng đồng bằng trải dài từ Sài Gòn, Cần Giuộc, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Gạo, Cai Lậy và vùng đất nằm giữa sông Tiền, sông Hậu. Ngược lại, vùng đất cao miền Đông Nam Bộ đã được khai phá từ đầu thế kỷ XVII ở Bà Rịa, Biên Hòa, nhưng

mức độ khai phá còn chậm. Bình Phước cũng nằm trong số những vùng đất mà lưu dân người Kinh chưa thể khai phá hết, vì thế đất vẫn bỏ trống, mênh mông, hoang vu và đầy ác thú. Cư dân tại chỗ là người dân tộc thiểu số khi đó chủ yếu tập trung ở các huyện phía nam. Khi người Kinh vào định cư tại đây giữa họ với người dân tộc thiểu số sống rất hòa thuận. Suốt hàng thế kỷ trôi qua, quan hệ giữa các thành phần dân cư ấy không thấy sự sách ghi lại có sự tranh chấp nào về ruộng đất.

Sự phân bố địa bàn cư trú, sản xuất được mặc nhiên xác định, sau này chính quyền triều Nguyễn dựa vào đó mà phân định loại ruộng “sơn điền” hay “thảo điền” để thu thuế. Lưu dân khai hoang lúc bấy giờ tuy nghi chiếm hữu mở ruộng lập nghiệp. Tuy nhiên, do biện pháp quản lý của chính quyền lúc bấy giờ chưa được nghiêm ngặt nên không có những ghi chép cụ thể số diện tích ruộng tư. Ruộng đất do tư nhân chiếm hữu được liệt vào hạng tư điền thổ và được phân chia theo gia đình, cho các họ và các tộc người ở khắp các tỉnh Nam Kỳ. Bên cạnh loại hình ruộng đất tư hữu (đất do tư nhân chiếm hữu) còn có loại hình ruộng đất tư thuộc quản lý của xã thôn được gọi là “bôn thôn thổ” (loại ruộng đất này xin được dùng cụm từ “ruộng đất công làng xã” cho dễ phân biệt với loại ruộng tư do một người chiếm hữu), song với tỷ lệ nhỏ không đáng kể so với sở hữu tư về ruộng đất. Tuy vậy, đặc thù của hình thái kinh tế - xã hội tồn tại ở Bình Phước kéo dài đến tận cuối thế kỷ XIX, cho phép khẳng định: Bình Phước trước khi Pháp xâm chiếm và cai trị tồn tại phổ biến chế độ bón thôn điền được quản lý dựa vào tục lệ của làng.

Đầu thế kỷ XX, cư dân tại chỗ cư trú phân bố khắp từ Nha Bích (Bình Long) đến vùng cao nguyên trung tâm (núi Bà Rá, Phước Long), họ chia thành nhiều nhóm, tên gọi khác nhau thuộc các tộc người Xtiêng, Mnông.... Mỗi nhóm người lại chia thành những bộ lạc nhỏ. Ví dụ, nhóm Xtiêng có người Xtiêng

Budèh sống từ Nha Bích đến cao nguyên trung tâm, thuộc nhóm người Mnông là người Bouneur cư trú ở hợp lưu phía tây sông Bé, người Bbiet ở miền thượng lưu Chlong (tức phía tây vùng cư trú của các bộ lạc Budèh, Mnông, Bouneur). Canh tác lúa rẫy theo kiểu du canh du cư, kết hợp với săn bắn hái lượm là nguồn sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số.

Sau mỗi vụ mùa chính, người dân còn làm thêm các công việc khác để có thêm nguồn lương thực bổ sung vào những tháng giáp hạt. Họ chăn nuôi gia súc, vào rừng săn bắn hoặc tìm những sản vật quý để đổi lấy những vật dụng cần thiết khác từ người Kinh, người Khmer... Khi ấy trong xã hội tộc người dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có sự lưu thông của tiền tệ, giá trị của vật phẩm được quy đổi thành các vật quý ngang giá với giá trị của vật phẩm khác. Những vật phẩm quý thường dùng làm vật trao đổi ngang giá là chiêng, ché, đôi khi dùng cả trâu bò để trao đổi. Voi là biểu tượng cho giá trị cao nhất, tiếp đến là trâu.

Trật tự xã hội của người dân tộc thiểu số địa phương được duy trì bởi luật tục và theo chế độ mẫu hệ. Tuy nhiên, vai trò kinh tế của đàn ông trong gia đình và xã hội đã được đề cao. Xã hội chưa được quản lý theo đơn vị hành chính cụ thể, làng là đơn vị hành chính duy nhất. Vai trò của già làng, trưởng bản là tối cao.

Thói quen sinh hoạt của người dân tộc thiểu số tại chỗ gần gũi với thiên nhiên. Sau thời kỳ thu hoạch mùa màng (khoảng giữa tháng giêng và tháng tư) họ thường tổ chức các lễ hội dài ngày với tiệc rượu linh đình, quy tụ dân chúng của nhiều làng lân cận. Trong các dịp lễ hội, trâu là con vật dùng để tế lễ, phong tục này vẫn được bảo tồn đến ngày nay.

Nhà ở của cư dân còn tạm bợ, được lợp bằng tranh, xung quanh vây chắn bởi các tấm phen đan bằng tre nứa. Các tộc người dân tộc thiểu số tại chỗ và người di cư đến cư trú đan xen

với nhau, nên dẫn đến sự giao thoa về văn hóa và lai tạp giống nòi. Vì vậy, không thể tách biệt về giống nòi theo nhân chủng học, hoặc nghiên cứu về văn hóa của họ một cách độc lập. Điều này càng cho thấy rõ mối liên hệ khăng khít về văn hóa, tộc người giữa các nhóm cư dân trên địa bàn và thể hiện tính thống nhất trong đa dạng về văn hóa của cộng đồng các tộc người, làm nên nét độc đáo của văn hóa Bình Phước. Nơi đây cũng là hình ảnh thu nhỏ của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

Trình độ sản xuất nông nghiệp của cư dân còn thấp so với mặt bằng của cả nước cùng thời. Quan hệ xã hội khép kín trong nội bộ tộc người, càng làm tăng phần hạn chế tư duy của họ. Mặt khác, Bình Phước chưa được triều Nguyễn quan tâm về cả hành chính cũng như phát triển kinh tế vì nhiều lý do, kể cả việc triều Nguyễn chưa đủ sức quản lý các địa phương quá xa. Chính sách khai hoang phát triển đồn điền của triều Nguyễn chưa phát huy được tác dụng tích cực tại đây. Hoạt động kinh tế của cư dân chưa thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên, các nghề thủ công hoàn toàn là nghề phụ sau lúc nông nhàn và chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Mọi sản phẩm kinh tế chưa được tính đến mục đích mua bán. Do vậy, kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện mà chỉ dừng lại ở mức là trao đổi hàng hóa giản đơn bằng hiện vật ngang giá.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tư bản Pháp đầu tư khai phá mở đồn điền trồng cao su. Những cuộc di cư cưỡng ép của cư dân người Kinh từ các tỉnh phía Bắc vào Bình Phước liên tục diễn ra. Chính sách khai thác kinh tế của thực dân Pháp ở Bình Phước và sự có mặt của người Kinh, góp phần quyết định sự thay đổi lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của một vùng đất heo hút và hoang vu.



CHƯƠNG BA

CHÍNH SÁCH KHAI THÁC BƯỚC ĐẦU CỦA THỰC DÂN PHÁP

I. THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC BÌNH PHƯỚC

Sau thất bại ở Đà Nẵng (9-1858), thực dân Pháp liền chuyển hướng về phía Nam (2-1859), nhằm cắt đứt nguồn viện trợ lương thực quan trọng nhất của triều đình Huế. Tại Gia Định, quân Pháp đã vấp phải cuộc chiến đấu quyết liệt của quân ta do Nguyễn Tri Phương chỉ huy tại đại đồn Chí Hòa (2-1861). Tuy nhiên, trước thái độ thiếu quyết đoán của triều Nguyễn, bằng ưu thế quân sự hơn hẳn quân ta, quân Pháp đã chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (theo Hòa ước ký ngày 5 tháng 6 năm 1862). Sau đó, quân Pháp lại chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Thế là đến giữa năm 1867, triều Nguyễn đã để Nam Kỳ lục tỉnh rơi vào tay người Pháp.

Mưu đồ xâm chiếm vùng đất phía Nam nước ta của thực dân Pháp không chỉ dừng lại ở việc vơ vét vựa lúa ở miền Tây Nam Kỳ. Vùng Đông Nam Kỳ lúc bấy giờ dù khí hậu, đất đai kém màu mỡ, thiên nhiên khắc nghiệt hơn, song vẫn bị thực dân Pháp đặt trong kế hoạch xâm chiếm mang tính chiến lược lâu dài. Căn cứ vào tình hình thực tế kinh tế - xã hội của mỗi vùng thổ nhưỡng và đặc điểm dân cư mà chúng có kế hoạch xâm chiếm, cai trị và đầu tư khai thác cụ thể. Đối với vùng cao nguyên Nam - Trung Bộ bao gồm tỉnh Bình Phước hiện nay, lúc bấy giờ có nhiều tộc người dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ tổ chức quản lý xã hội còn thấp, giữa các tộc người chẳng mấy khi không xảy ra xung đột vì tranh giành nguồn

nước sinh hoạt hoặc đất đai canh tác. Bộ tộc Xtiêng được cho là vượt trội hơn các tộc người khác về trình độ phát triển xã hội. Tuy vậy, trình độ sản xuất kinh tế còn trong tình trạng nguyên thủy, chủ yếu sống bằng nghề nông theo kiểu canh tác du canh du cư, công cụ sản xuất thì thô sơ, lạc hậu.

Từ năm 1861 đến 1936, thực dân Pháp nhiều lần tổ chức du thám tìm cách thâm nhập, cai trị vùng đất sinh sống của người dân tộc thiểu số ở Bình Phước. Thành phần tham gia vào những cuộc “bình định” gồm các giáo sĩ đạo Ki - tô, các sĩ quan quân đội, cả những nhà buôn. Hoặc từ những năm sáu mươi của thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã bỏ nhiều công sức nghiên cứu về đời sống, ngôn ngữ, xã hội tộc người dân tộc thiểu số tại chỗ, nhằm phục vụ cho việc xâm chiếm. Henri Maitre đã ghi nhận, vào năm 1912, sự thù địch của người dân tộc thiểu số đối với người Âu rất quyết liệt. Dân làng lừa trâu cho chúng tấn công vào các lều ở của quân đội du thám, khiến họ buộc phải bỏ bớt lại hành lý để tháo chạy về lưu vực sông Jermang và vùng Kratié. Những tên thực dân Pháp tham gia cuộc du thám khi ấy đã phải sử dụng voi, dân vệ là người Mnông và người Campuchia để xâm nhập vào nơi cư trú của người Xtiêng.

Từ năm 1874 đến 1915, kế hoạch mở rộng tỉnh Thủ Dầu Một về phía bắc được thực hiện bằng hoạt động xâm nhập vào nơi cư trú của người Xtiêng. Quá trình xâm nhập của thực dân Pháp đã vấp phải sự phản kháng quyết liệt của cộng đồng tộc người. Điển hình là phong trào nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi Bà Rá, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh kết hợp với nghĩa quân của N’Trang Long nổ ra vào năm 1912. Năm 1914, dân trong làng đốt Bu-sra, B. Mara, Bupukhia và Srèktum, giết chết viên sĩ quan tên là Maitre và 40 lính tự vệ và cuộc khởi nghĩa của Điều Dô ở Hớn Quản (1908 - 1923). Các vụ bạo động của người Xtiêng chống lại thực dân Pháp làm giảm bớt tiến độ xâm lấn vào

xứ sở của họ, buộc người Pháp chỉ tập trung vào quản lý những vùng đã thu phục được. Mãi đến năm 1928, chính quyền thực dân mới tiếp tục việc bình định xứ Xtiêng.

Từ năm 1928 đến 1936, Th. Gerber là viên sĩ quan đồn trú tại Bù Đốp được giao nhiệm vụ trấn áp và dập tắt các cuộc bạo loạn chống lại người Âu do người Xtiêng cầm đầu. Số người Âu (có cả những sĩ quan khét tiếng) thiệt mạng bằng hình thức man rợ nguyên thủy như bị chặt đầu vẫn không làm chùn bước viên sĩ quan này.

Việc xâm nhập vào làng người Xtiêng được thực hiện từng bước, lúc đầu là các cuộc thăm viếng, học hỏi các phong tục tập quán và ngôn ngữ, dần tiến tới tiếp xúc với các hương chức và dân chúng. Tập quán của các làng được Th. Gerber tuyệt đối tôn trọng. Ông ta mượn một người của làng đã quy thuận trước đó làm người dẫn đường vào các làng mới và chỉ vào làng khi được lời mời của trưởng làng. Những làng Th. Gerber đến đều nhận từ phía ông một thái độ ân cần, tôn trọng. Ông chăm sóc người bệnh, không để cho phụ nữ cảm nhận họ bị quấy rầy... kết quả nhận được từ thái độ thiện chí này là sự tín nhiệm nhanh chóng của cư dân dành cho ông quyền xét xử những vụ tranh chấp giữa các buôn làng. Trong bảy năm thực hiện biện pháp “xâm nhập hòa bình”, Th. Gerber hoàn toàn quy thuận được người dân tộc thiểu số ở Sở Đại lý Bù Đốp. Biểu hiện rõ rệt nhất của việc quy thuận là việc người dân tộc thiểu số chấp thuận tự nguyện đi làm theo chế độ lao dịch đắp con đường mòn mang tên Gerber chạy xuyên từ Sở Đại lý Bù Đốp băng qua các đồn Bujamphut - Djamap - Buprang đến biên giới Campuchia. Con đường này trở thành một kỳ tích bấy giờ, vì nhân công chủ yếu là người dân tộc thiểu số sống trong vùng vừa mới quy thuận đi làm lao dịch và lính vệ binh.

Trong thời gian nhận sở nhiệm tại Bù Đốp (1928-1936). Đại lý ở Bù Đốp là Th. Gerber đã tỏ ra có kinh nghiệm và vận dụng tốt những bài học về cách chinh phục người dân tại chỗ vốn từng được sử dụng trong quá trình xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Chiến thuật “chinh phục lòng người” do Th. Gerber áp dụng đã mang lại sự bình yên cho chính phủ thuộc địa, giúp họ thoát khỏi giấc mộng kinh hoàng về những cuộc bạo động tấn công bất ngờ của người dân tộc thiểu số. Năm 1936 là mốc kết thúc thời kỳ xâm lược bằng vũ lực của Pháp tại Bình Phước.

Chính quyền thuộc địa sau những giấc mộng kinh hoàng đối đầu với người dân tộc thiểu số đã trở nên thận trọng hơn khi sử dụng sức lao động của họ. Thông thường, họ chỉ bị lợi dụng làm những việc nặng nhọc, phục vụ các công trình công cộng. Việc trưng dụng họ cũng được chú ý tránh những lúc gieo hạt, ngày mùa hay dịp có lễ hội truyền thống, chỉ tuyển những người khoẻ và theo tỷ lệ số dân, đặc biệt không nên buộc họ làm việc quá xa nơi họ sinh sống. Ngoài ra, chi thị của Toàn quyền Đông Dương còn hướng dẫn thực hiện chế độ, quy định cụ thể về tiền lương, ngày công, hình thức thanh toán lương đối với người dân tộc thiểu số. Tất cả những vấn đề liên quan đến người dân tộc thiểu số được chính quyền thuộc địa xếp vào nội dung của những biện pháp an ninh về chính trị trên toàn lãnh thổ Nam Kỳ.

Quá trình xâm nhập của thực dân Pháp vào Bình Phước phải trải qua hơn bảy mươi năm (1861-1936), kèm theo nhiều thiệt hại vật chất, cả tính mạng con người đủ để nói rõ quyết tâm chiếm đoạt vùng đất này của chúng, đặc biệt nó được thôi thúc mạnh mẽ hơn từ sau khi có kết quả nghiên cứu về sản lượng mùn cao su được trồng trên đất đỏ bazan.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KHU VỰC HÀNH CHÍNH - DÂN CƯ

Bình Phước dưới thời Nguyễn thuộc địa phận Gia Định thành và là một bộ phận của tỉnh Biên Hòa. Trước năm 1802, Bình Phước thuộc huyện Phước Long, song vẫn chưa được phân chia cương giới rõ ràng. Từ năm 1802 trở đi, triều Nguyễn cho lập các trạm thu thuế ở vùng cao gọi là “thủ”. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), chính quyền nhà Nguyễn tách từ tổng Chánh Mỹ Hạ (14 xã thôn) của huyện Phước Chánh và ba thủ Bình Lợi, Định Quán, Phước Vĩnh của người dân tộc thiểu số lập thành huyện Phước Bình, gồm 05 tổng là Mỹ Hạ, Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy và Bình Cách với 60 xã thôn. Huyện Phước Bình thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hoà. Một phần phía tây bắc của huyện Phước Bình xưa thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay. Theo nghiên cứu của Nguyễn Đình Đầu, từ năm 1808 - 1855, Bình Phước thuộc Gia Định thành, trấn Biên Hoà, phủ Phước Long, huyện Bình An. Từ năm 1875, toàn Nam Kỳ có 20 địa hạt, Bình Phước thuộc huyện Bình An nằm trong hai địa hạt là Biên Hoà và Thủ Dầu Một.

Thời Pháp thuộc, lãnh thổ nước ta bị chia cắt thành ba khu vực riêng biệt, từ phía nam tỉnh Bình Thuận trở vào là Nam Kỳ (Cochinchine). Ngược lại, từ phía nam tỉnh Bình Thuận trở ra phía nam tỉnh Ninh Bình là Trung Kỳ (An Nam) và từ phía nam tỉnh Ninh Bình trở ra tới biên giới Việt - Trung là Bắc Kỳ (Tonkin). Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn thuộc quyền cai trị của triều Nguyễn, nhưng đặt dưới chế độ bảo hộ của Pháp, còn Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Sau Hiệp ước ký ngày 15 tháng 3 năm 1874, thực dân Pháp chính thức nắm quyền cai trị Nam Kỳ. Đến ngày 5 tháng 1 năm 1876, một Nghị định được ký bởi Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ về việc phân chia Nam Kỳ thành 4 vùng hành chính (Circonscription

administratif) gồm Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bát Xắc. Mỗi vùng hành chính lại chia thành các tiểu khu hành chính gọi là hạt (Arrondissement administratif). Tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một, thuộc vùng hành chính Sài Gòn.

Ngày 20 tháng 12 năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1900 mọi đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm các khu ở Nam Kỳ, đều gọi là tỉnh. Tỉnh trực tiếp cai trị tổng và xã. Sau năm 1900, chính quyền thuộc địa lại thiết lập cấp hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng gọi là Đại lý hành chính (délégation administrative). Mỗi Đại lý quản lý một số tổng, dưới tổng có xã. Quận là đơn vị hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng.

Đối với thực dân Pháp, việc lập mới, sáp nhập hoặc chia tách các đơn vị hành chính ở vùng cao nguyên Nam Bộ là một giải pháp chiến lược cho vấn đề an ninh tại thuộc địa. Ở các vùng nhiều tộc người dân tộc thiểu số sinh sống thuộc cao nguyên miền Nam, thực dân Pháp áp dụng chính sách xâm nhập rất đa dạng với nhiều hình thức như tuyên truyền tôn giáo, dụ dỗ, mua chuộc, nhưng các biện pháp quân sự là chủ yếu. Trong đó, chính sách chia để trị của thực dân Pháp ở Đông Dương thể hiện rất rõ qua việc phân chia các đơn vị hành chính và áp dụng chính sách cai trị riêng biệt cho từng vùng dân cư khác nhau. Mục đích của thực dân Pháp là nhằm ngăn cản người dân tộc thiểu số tiếp xúc với người Kinh, xúi giục lôi kéo, “lợi dụng lòng ngây thơ” của các tộc người này vào thực hiện kéo dài tình trạng bất ổn, cắt đứt mọi liên lạc giữa đồng bằng với miền núi và thực hiện khai thác kinh tế. Mặt khác, đối với thực dân Pháp, vùng đất “cao nguyên trung tâm” có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Chúng cho rằng, trong cuộc “độ sức” tại Việt Nam, kẻ nào chiếm được Tây Nguyên thì sẽ chiếm được cả Đông Dương.

Từ sau hiệp ước năm 1862, thực dân Pháp mở nhiều cuộc thám hiểm tìm hiểu địa lý ở khu vực miền núi Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, mãi sau Hoà ước Giáp Tuất 1874, thực dân Pháp mới bắt đầu can thiệp vào bộ máy hành chính ở các địa phương. Ban đầu họ chia tỉnh Biên Hoà cũ thành các hạt thanh tra (Inspection), sau lại đổi là hạt tham biện (Arrondissement), gồm hạt Bình Hoà và hạt Thủ Dầu Một. Hai hạt này vốn là địa bàn cũ của huyện Phước Chánh và huyện Bình An cũ, trực thuộc Soái phủ Sài Gòn.

Hạt Thủ Dầu Một gồm có 06 tổng người Kinh là Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiện, Bình Thờ và 06 tổng của người dân tộc gồm Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quản Lợi, Thạnh Yên (một số tên gọi khác do phát âm đôi là Thanh An, Tranh An, hoặc Thạnh An). Hạt Biên Hoà có 16 tổng, trong số đó có cả các tổng trước thuộc huyện Phước Bình bị giải thể. Sáu tổng của người dân tộc thiểu số cư trú thuộc tỉnh Thủ Dầu Một đều nằm trong địa phận tỉnh Bình Phước ngày nay.

Từ năm 1874, hạt Thủ Dầu Một được mở rộng về phía bắc, lên xứ người Xtiêng lập ra các tổng người dân tộc thiểu số như tổng Bình Sơn (tổng Minh Ngãi: 1936 - 1937) và tổng Cam Bốt - Bình Mang (tổng Thạnh An: 1936 - 1937), thêm 10 tổng đã có từ trước. Bốn năm sau, vào năm 1878, thực dân Pháp tiếp tục cuộc bắc tiến vào xứ Xtiêng lập nên tổng Lôi Minh (Lộc Ninh và Phước Lễ: 1936 - 1937). Sáu tổng người dân tộc thiểu số Chăm và Khmer của hạt Thủ Dầu Một được hợp lại thành huyện người dân tộc thiểu số theo nghị định ngày 26 - 07 - 1893. Thực dân Pháp cho lập một đồn binh ở Tonlé - Tru, cách bắc Hớn Quản 14 km, để theo dõi dẹp yên người Xtiêng. Năm 1898, Thủ Dầu Một vì lý do kinh tế, bị sáp nhập vào tỉnh Biên Hòa, song quá trình xâm nhập chiếm đất vùng người dân tộc thiểu số vẫn

tiếp tục. Từ ngày 20 - 12 - 1899, các hạt đều đổi là tỉnh. người Pháp xóa bỏ cấp huyện và phủ, chỉ để cơ quan hành chính từ cấp làng, tổng rồi đến tỉnh. Tỉnh trực tiếp quản lý làng và tổng. Cách này không có hiệu quả vì tỉnh không quản lý hết các địa phương ở quá xa; Thực dân Pháp buộc phải lập lại cấp hành chính trung gian, gọi chung là quận hay đại lý. Tỉnh Thủ Dầu Một tái thiết vào năm 1902. Nghị định ngày 03 - 01 - 1903 cho phép lập quận Hớn Quản, sau đó 02 năm vào ngày 05 - 04 - 1905 đồn Bù Đốp được thành lập.

Năm 1910, tỉnh Thủ Dầu Một có 12 tổng, gồm sáu tổng người Kinh và sáu tổng người dân tộc thiểu số với tất cả 78 làng Việt và khoảng 50 làng người dân tộc thiểu số. Cơ quan hành chính trung tâm đặt tại Hớn Quản do một viên chức người Âu quản lý. Tại Hớn Quản, Pháp cho đặt một số viên chức, số lượng từ 1 đến 2 người cho mỗi chức vụ chịu trách nhiệm về kiểm lâm, thu thuế, nhân viên hải quan.

Năm 1912, lập quận Tường An do viên quan người Việt quản sóc. Từ đây đến năm 1915, sự chinh phục, lấn đất của thực dân Pháp bị ngưng lại rõ rệt vì thiếu người cai quản. Cũng vì lý do này đồn Bù Đốp cho sáp nhập về Hớn Quản để quản lý. Ngày 31 - 08 - 1915, quận Bù Đốp lại được lập dưới quyền một viên đại lý người Pháp, để rồi lại nhập vào Hớn Quản vào ngày 07 - 05 - 1926 và chỉ chưa đầy hai năm sau vào ngày 03 - 05 - 1928 lại được tách riêng.

Năm 1915, Hớn Quản có 8 làng, với 455 dân đinh, 187 dân không có trong sổ đinh và 110 dân ngoại tịch.

Đầu thế kỷ XX, các tổng người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một có sáu tổng. Tổng Hớn Quản là lỵ sở, tại đây có 7 làng người Kinh sinh sống. Chính quyền thực dân lập một một trạm kiểm lâm giao cho nhiệm vụ giám sát các

rẫy của người dân tộc thiểu số ở trong rừng. Các tổng gồm các làng được thống kê như sau:

+ Tổng Minh Ngai, cách Thủ Dầu Một 90 km, gồm 8 làng: An Loc, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Quoi, Bình Tây, Ca-lan, Phu Lo, Phu Mieng.

+ Tổng Cuntuan, cách Thủ Dầu Một 90 km, gồm 2 làng.

+ Tổng Thanh An, cách Thủ Dầu Một 90 km, gồm các làng Nha Bích, Nha Noi, Va Tuoi, Vietron, Xalen.

+ Tổng Quan Loi, cách Thủ Dầu Một 90 km, gồm các làng Dong Phat, Dong Tuu, Lam Tranh, Lich Loc, Loc Son, Loc Ke, Luong Ma, Van Hiem, Xa Trach.

+ Tổng Loi Minh, gồm 8 làng My Loc, Loc Ninh, Lop Hung, Thai Binh, Gia Loc, My Thanh, Xa Cau, Bao Nui.

+ Tổng Phuoc Le, gồm 9 làng Bình Thanh, Xa-prum, X-phéc, Xa-dap, Xa-seck, Xa-cay, Xa-cuoi, Xa-breat.

+ Tổng Thanh-gin, gồm 5 làng Nha-bích, Nha-nhoi, Vat-tuot, Viet-ro, Xa-ben.

Dựa vào quá trình thu thập tài liệu và công trình nghiên cứu của các tác giả người Pháp cho thấy có lẽ họ có sự nhầm lẫn về tên gọi của tổng Thanh An với tổng Thanh-gin? Vì số lượng tổng thực tế tăng thêm một tổng so với số được công bố trước đó là sáu tổng và tên gọi của các làng của hai tổng Thanh An và Thanh-gin hoàn toàn trùng nhau, chỉ khác một chút về âm tiết của từ.

Niên giám Đông Dương năm 1925 có ghi tỉnh Thủ Dầu Một gồm ba trụ sở hành chính quan trọng là Tương An, Hớn Quản và Bù Đốp. Tình hình dân số ở Hớn Quản lúc đó gồm có 7 làng Việt (Kinh), với 725 dân đinh và 36 làng người dân tộc thiểu số với 3.987 dân đinh. Bù Đốp có một làng người Kinh với 53 dân đinh và 8 làng người dân tộc thiểu

số với 1.131 dân đinh. Những trụ sở hành chính ở hai địa phương trên đều do người Pháp cai quản.

Ngày 04-08-1925, Toàn quyền Đông Dương cho lập quận Phú Riềng, song đến ngày 25-10-1927 lại cho chuyển quận lỵ Phú Riềng về BuKroai, đổi tên là quận Sông Bé, để rồi đến ngày 30-05-1933, lại chuyển sở lỵ Sông Bé về núi Bà Rá, đổi tên là quận Bà Rá, tên này tồn tại đến sau Hiệp định Genève.

Tài liệu *Thời sự cầm nang* do Nguyễn Văn Cù biên soạn năm 1928, ghi lại hai hạt Hớn Quản lúc bấy giờ có các tổng là Cửu An gồm 2 làng Võ Đức, Võ Tùng (Võ Đức, Võ Tùng) [Tgla]. Tổng Quản Lợi có 9 làng, tổng Minh Ngãi có 11 làng, tổng Phước Lễ 5 làng và tổng Lộc Ninh 5 làng. Hạt Bù Đốp có tổng Thanh An với 3 làng. Tổng cộng trên địa bàn Hớn Quản có 37 làng người dân tộc thiểu số và 7 làng người Kinh cư trú. Bù Đốp có một làng Việt và 8 làng người dân tộc thiểu số. Năm 1936, tỉnh Thủ Dầu Một có tổng diện tích là 5.600 km², dân số là 173.000 người, gồm 3 quận Châu Thành, Hớn Quản và Bù Đốp với 7 tổng và 49 xã. Hai quận Hớn Quản và Bù Đốp thuộc địa giới tỉnh Bình Phước ngày nay, các đơn vị thuộc quận Hớn Quản gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| + Tổng Tân Minh: 04 làng. | + Tổng Thanh An: 03 làng. |
| + Tổng Cửu An: 02 làng. | + Tổng Lộc Ninh: 06 làng. |
| + Tổng Quản Lợi: 09 làng. | + Tổng Minh Ngãi: 12 làng. |

Quận Bù Đốp có 01 tổng Phước Lễ gồm 06 làng dân tộc và 01 làng Việt.

Nhìn tổng thể tương đối, các địa danh vừa nêu đều thuộc Bình Phước ngày nay. Mọi thay đổi địa giới hành chính - chính trị là không đáng kể cho đến năm 1954. Về tên gọi, âm tiết đôi khi còn

khác nhau do cách phát âm, số lượng đơn vị hành chính có lẽ cũng vì lý do này mà nhầm lẫn nên cần được nghiên cứu thêm.

Tóm lại, vùng đất Bình Phước từ năm 1862 đến năm 1897 còn hoang vu, được phủ kín bởi rừng rậm. Cư dân chủ yếu là người dân tộc thiểu số đang ở giai đoạn xã hội tiền phân chia giai cấp và nhà nước. Chính quyền triều Nguyễn từ năm 1838 đã xác định quyền cai trị ở vùng đất này bằng việc sắp đặt một số đơn vị hành chính giản đơn làm các trạm liên lạc, trao đổi sản vật quý hiếm giữa các dân tộc người thiểu số với người Kinh, song chưa thể dẹp yên tình trạng xung đột thường xuyên giữa các tộc người. Từ khi thực dân Pháp xâm chiếm miền Đông Nam Kỳ, để phục vụ cho mục đích trấn áp và cai trị người dân tộc thiểu số ở vùng cao nguyên Nam Kỳ, chúng đã ban hành nhiều văn bản tách nhập địa giới hành chính hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Bình Phước có các đơn vị hành chính là các tổng người dân tộc thiểu số sinh sống nằm ở vùng “cao nguyên trung tâm” Nam Kỳ, vùng trọng điểm thực hiện chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp tại Việt Nam. Thời Pháp thuộc, địa bàn tỉnh Bình Phước là một phần của tỉnh Thủ Dầu Một, các đơn vị hành chính gồm các tổng có tên gọi là Thanh An (huyện Đồng Phú và một phần huyện Bù Đăng), Minh Ngãi (huyện Phước Long và một phần huyện Bù Đăng), Lôi Minh (huyện Lộc Ninh), Hớn Quản (huyện Bình Long) và Bù Đốp (huyện Phước Long), cư dân tại chỗ chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Tên địa danh tỉnh Bình Phước lần đầu tiên được ghi nhận trong lịch sử, từ khi có quyết định của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành tại kỳ họp thứ X, Quốc Hội khóa IX.

Việc thay đổi địa lý hành chính liên tục đã gây nhiều xáo trộn về quản lý hành chính, làm cho việc xác định địa giới hành chính cụ thể hoặc thống kê số lượng dân số, nghiên cứu về tác động của sự gia tăng dân số đối với kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn.

III. CHÍNH SÁCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỰC DÂN PHÁP

Về kinh tế, thực dân Pháp trong quá trình xâm nhập, lần chiếm vùng núi và cao nguyên Nam Trung Bộ tỏ ra thận trọng với cư dân tại chỗ. Tại Bình Phước, chúng chủ trương duy trì thói quen canh tác, sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số tại chỗ. Một mặt, bằng các nghị định do Toàn quyền Đông Dương ban hành đã hỗ trợ cho tư bản tư nhân Pháp tùy tiện chiếm đoạt đất đai hoang hóa “vô chủ”. Mặt khác, chúng khôn khéo lợi dụng lòng tin và lối tư duy cụ thể của người dân tộc thiểu số tại chỗ khoanh vùng cô lập họ vào khu vực đất kém màu mỡ hơn vùng đất đỏ. Vùng đất này nằm ở Đak - Huýt, rộng 73.000 ha, đủ cho người dân tộc thiểu số sống với tập quán du canh du cư của họ. Suốt giai đoạn từ năm 1862 đến 1897, việc bình định bằng quân sự của quân đội Pháp vẫn giữ vai trò then chốt trong kế hoạch xâm nhập vào nơi cư trú của người dân tộc thiểu số. Vì vậy, ở giai đoạn này những hoạt động đầu tư của thực dân Pháp chỉ mang tính chất thăm dò, kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế đặt nền móng cho việc khai thác sau này, tận dụng cơ hội chiếm đoạt đất ở những vùng đã trấn áp được người dân tộc thiểu số tại chỗ và tập trung vơ vét nguồn tài nguyên sẵn có.

Về mặt xã hội, thực dân Pháp chưa đề ra chính sách rõ rệt mà chỉ là những biện pháp đối phó, thăm dò phản ứng từ phía người dân tộc thiểu số tại chỗ. Giai đoạn này, giải pháp xã hội tối ưu được sử dụng là “thâm nhập hòa bình”, không can thiệp sâu vào đời sống tinh thần của xã hội tộc người và giữ nguyên thiết chế xã hội truyền thống.

CHƯƠNG BỐN

SỰ BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH PHƯỚC TỪ 1862 ĐẾN 1897

Trước năm 1897, tình hình chiến sự ảnh hưởng đến việc đầu tư, khai thác tiềm năng kinh tế của vùng đất Bình Phước. Giai đoạn này thực dân Pháp tập trung bình định, xâm nhập vào xã hội tộc người dân tộc thiểu số tại chỗ và lấn chiếm đất là chủ yếu, do vậy mà chúng chưa thể can thiệp nhiều vào hoạt động kinh tế - xã hội truyền thống. Mặc dù vậy, một số biện pháp can thiệp hòa bình vào xã hội đã ít nhiều tác động làm xáo trộn hoạt động kinh tế - xã hội truyền thống.

I. NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ KINH TẾ GIAI ĐOẠN 1862-1897

Trong hoạt động kinh tế, so với trước năm 1862, giai đoạn 1862-1897 về lĩnh vực cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất, cũng như quan hệ sở hữu về ruộng đất truyền thống hầu như chưa có chuyển biến lớn. Ngoài Đại lý Hớn Quản là trung tâm tập trung đông đúc dân cư, kinh tế có vẻ sầm uất hơn nhờ đường sá lưu thông quanh khu vực được mở mang, hoạt động tốt do kế thừa sự phát triển kinh tế từ lâu đời, một số tòa nhà riêng của các sĩ quan người Pháp được dựng lên kiên cố khang trang và có phần cô độc giữa không gian rừng thẳm... thì các công trình công cộng phục vụ đời sống của đông đảo dân chúng chưa được phác thảo dù chỉ là trong ý tưởng.

Hoạt động kinh tế của nội vùng và liên vùng bị gián đoạn một phần do sự hạn chế của phương tiện lưu thông. Đường giao thông nội vùng trước khi Pháp xâm nhập nghèo nàn cả về

số lượng lẫn chiều dài. Do đặc thù của địa lý môi sinh là rừng rậm bạt ngàn, cây rừng gồm nhiều loại, nhiều tầng đan chéo nhau, đặc biệt phát triển loại cây gai bụi, nên việc đi lại của con người đa phần do kinh nghiệm, kết hợp với dõ theo hướng mặt trời và sự hỗ trợ của các loại dao phát quang làm công cụ mở đường. Tuy vậy, những con đường tự mở chỉ đủ phục vụ cho một hoặc vài người đi lại vài lần trong khoảng thời gian ngắn, rồi nó lại bị bít đi bởi sự hồi sinh của các loài cây gai bụi.

Phương tiện đi lại chủ yếu của vùng là đường rừng, sử dụng sức người là chính. Một số ít người giàu có trong vùng mới có voi dùng làm phương tiện di chuyển. Điều kiện giao thông hạn chế làm tăng thêm sự tách biệt trong giao lưu kinh tế giữa các làng, tạo cơ sở bền chặt cho kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc phát triển. Tuy nhiên, ở khía cạnh khác, rừng lại là phen giậu kiên cố bảo vệ các làng trước sự xâm nhập của nhân tố bên ngoài.

Thực dân Pháp trong quá trình xâm thực vào vùng cư trú của người dân tộc thiểu số đã huy động và sử dụng nhiều lực lượng, gồm cả tôn giáo lẫn quân đội. Song, họ đã bị quật ngã liên tục bởi nhiều lý do khác nhau, trong số đó có cả việc phải vật lộn với khí hậu khắc nghiệt và sự hiểm ác của rừng. Do vậy, đồng thời với việc xâm nhập, trấn áp người dân tộc thiểu số tại chỗ, tuyến giao thông huyết mạch là đường thuộc địa số 13 bước đầu được khai phá. Nhân công sử dụng cho việc mở đường giao thông mới chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Họ bị trưng tập theo chế độ lao dịch (đi xâu), có khi làm thuê, công lao động được trả bằng muối hoặc gạo. Các tuyến giao thông đường bộ được khai thông, dù ban đầu chỉ làm bằng đất nện, nhưng có ý nghĩa như là công cụ xâm nhập vào vùng cư trú của các tộc người dân tộc thiểu số.

Một số cơ sở an sinh xã hội được xây cất tạm bợ, nhỏ giọt đặt tại các trung tâm đồn bót để phục vụ, chăm sóc sức khỏe

cho sĩ quan, binh lính trong quân đội Pháp và là phương tiện dùng xoa dịu, hạn chế bớt sự phản kháng của cư dân tại chỗ.

Đời sống và hoạt động kinh tế truyền thống của cư dân tại chỗ, ở giai đoạn này được bảo tồn nguyên vẹn, chưa hề bị bất kỳ yếu tố ngoại sinh nào xâm nhập. Phương thức sản xuất cổ truyền của người dân tộc thiểu số vẫn được thực hiện theo một quy trình khép kín là chọn rẫy, đốt cây rừng hoặc cây gai bụi để lấy tro, chờ mưa xuống mới tria lỗ tra hạt. Việc tra hạt được thực hiện đồng loạt trong toàn làng vào một ngày nhất định sau khi già làng xin phép trời đất. Hạt được tra xuống nhiều mà không được lấp đất kín, bị chim, sâu bọ, côn trùng cắn phá gây nên sự lãng phí giống, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất thu hoạch. Mọi hoạt động sản xuất đều tuân theo một trật tự tổ chức bất di bất dịch của luật tục.

Giai đoạn này, các chính sách của thực dân Pháp về quyền sở hữu đất đã ban hành, thực hiện khắp Nam Kỳ. Đặc biệt, quy định về việc tịch thu toàn bộ đất “vô chủ” ban hành vào năm 1862 đã tỏ rõ thái độ cướp đoạt trắng trợn đất đai của người bản xứ. Tại Bình Phước, việc thực hiện cưỡng bức chế độ sở hữu đất đai ở giai đoạn 1862 - 1897 chưa rõ vì sự bất ổn về chính trị và không loại trừ cả việc người Pháp chưa hiểu sâu về tiềm năng kinh tế của vùng đất này. Do vậy, đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu công làng xã và được quản lý bằng luật tục. Tài nguyên nước, tài nguyên đất được quản lý chặt chẽ, trở thành tài sản chung của tộc người. Giá trị và mục đích sử dụng của từng loại đất được quy định rõ: loại đất công thuộc quyền quản lý sử dụng chung của làng xã và đất được chia cho các gia đình thành viên của làng để trồng cây theo luật tục. Ngoài hai loại đất trên còn có loại đất cấm, là nơi được xếp vào loại đất linh thiêng, thường nằm ở những đỉnh núi cao hoặc rừng đầu nguồn. Tất cả các loại đất đều bị chi phối và thay đổi mục đích sử dụng theo chế độ luân canh, duy

nhất loại “đất cấm” là không thay đổi. Giới hạn của các vùng đất được quy định bởi các mốc tự nhiên như suối, sông, vách núi, cây cổ thụ hoặc lối mòn... chỉ có thành viên của làng mới được sử dụng. Quyền sở hữu đất tương như vô hình này được lưu truyền từ đời này sang đời khác mà vẫn có giá trị bất biến.

Hoạt động kinh tế chính của người dân tộc thiểu số tại chỗ là làm rẫy trên cạn, thực hiện theo chế độ luân canh và chỉ làm duy nhất một vụ trong năm vào mùa mưa. Sau mỗi vụ mùa, cư dân còn làm thêm nhiều công việc khác như đi rừng săn bắn, đánh cá hoặc đan lát thủ công... để chờ vụ mùa năm sau đến.

Trao đổi kinh tế giữa các thành viên trong tộc người hoặc với các thành viên của tộc người khác vẫn diễn ra thường xuyên, lẻ tẻ và chỉ là đổi lấy một số phẩm vật quý hiếm mà địa phương không có như muối, đồ gốm và sắt. Sắt là loại nguyên liệu rất quý đối với người Xtiêng, vì nó giúp họ duy trì nghề rèn để làm ra nông cụ và một loại vũ khí quý là cung tên để săn bắn.

Như vậy, so với tình hình kinh tế - xã hội địa phương dưới thời Nguyễn cai trị thì kinh tế - xã hội địa phương ở giai đoạn từ 1862 đến 1897 biến đổi rất mờ nhạt. Tuy vậy, việc xâm nhập bước đầu vào hoạt động kinh tế, đầu tư nhỏ giọt về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của Pháp là bước đặt nền tảng cho cuộc khai thác quy mô hơn ở các giai đoạn sau.

II. NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1862-1897

Giai đoạn từ năm 1862 đến 1897, là khoảng thời gian có nhiều sự thay đổi về địa lý hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thực dân Pháp thường xuyên sắp xếp lại các đơn vị hành chính gây nên những thay đổi bước đầu trong cơ chế quản lý xã hội truyền thống. Biện pháp quản lý của thực dân Pháp

khác với cách quản lý theo luật tục của người dân tộc thiểu số tại chỗ. Cơ chế quản lý xã hội truyền thống không có sự phân cấp mà là sự tập trung thống nhất toàn bộ các thành viên trong tộc người chịu sự quản lý duy nhất của già làng.

Sự quản lý của thực dân Pháp về mặt hành chính là chủ yếu, trong thực tế địa giới các làng vẫn chưa thể phân định đo đạc cụ thể. Mốc địa giới giữa các làng vẫn là vị trí của những con sông, suối, núi đá... Tuy nhiên, sự phân cấp quản lý hành chính do thực dân Pháp sắp đặt là sự can thiệp từng bước của chúng vào xã hội truyền thống.

Những vùng người dân tộc thiểu số đã quy thuận, việc phân cấp quản lý có hệ thống chặt chẽ hơn những nơi chưa chịu khuất phục, song mối quan hệ xã hội tộc người truyền thống vẫn đậm nét, không hề bị nhạt phai. Hệ tín ngưỡng của người dân tộc thiểu số tại chỗ theo quan niệm về sự hiện hữu của ba thế giới là con người, thần linh và ma quỷ vẫn duy trì song song và đan xen lẫn nhau trong đời sống tâm linh của tộc người. Loại tín ngưỡng truyền thống này tồn tại độc lập với Ki - tô giáo do người Âu du nhập.

Những vùng người dân tộc thiểu số chưa quy thuận luôn xảy ra nhiều vụ nổi dậy xung đột trực tiếp chống lại sự xâm nhập của Pháp. Thực dân Pháp đã bỏ nhiều công sức để khuất phục cư dân những vùng này. Cùng với những cuộc chinh phục bằng vũ trang, chúng cho xây dựng nhiều cơ sở tôn giáo nhằm dọn đường cho việc thiết lập bộ máy cai trị ở vùng sâu. Trong vùng người Xtiêng sinh sống, hoạt động truyền giáo được thực hiện liên tục từ nhiều năm trước khi ký Hòa ước 1862 mà vẫn không đem lại kết quả gì về sự thay đổi tín ngưỡng, tư tưởng của dân chúng.

Trật tự xã hội tộc người truyền thống được bảo vệ vững chắc trước mọi hình thức và biện pháp xâm nhập của thực dân

Pháp. Cơ chế quản lý xã hội được thiết lập bằng luật tục, tuy chưa có hệ thống quy chế cụ thể, song trong thực tế nó đủ sức duy trì một trật tự xã hội phù hợp với điều kiện riêng. Pháp luật sơ khai của tộc người đã thể hiện sự chặt chẽ nhất định. Một số tội danh và biện pháp chế tài được quy định rõ cho từng loại phạm tội. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên đứng đầu làng, thành viên trong làng và dòng họ được quy định cụ thể.

Mỗi làng được tổ chức có từ 3 đến 5 hộ gia đình, giữa các hộ đó có quan hệ huyết thống với nhau. TomYau (chủ làng, chủ gia đình) là người chịu trách nhiệm quản lý về tinh thần, tài sản chung của làng và đại diện cho làng về danh dự để giao tiếp với các làng khác. Tuy vậy, TomYau không có quyền can thiệp vào nội bộ các gia đình.

Các thành viên trong làng đều có nhiệm vụ bảo vệ sự vững chắc và đoàn kết nội bộ làng, phải tuân thủ cũng như tham gia tất cả mọi hoạt động của làng từ việc trừng phạt kẻ gây rối chống lại luật tục, kẻ chưa được phép mà xâm phạm biên giới làng đến việc tham gia các cuộc chiến để trả thù làng khác. Ngoài ra họ còn có quyền bày tỏ ý kiến riêng về việc chung của làng, được quyền chia tài sản, lương thực và chiến lợi phẩm. Trách nhiệm của thành viên trong làng được hiểu là những quy ước mang tính tự nguyện và cũng là sự bắt buộc không thể chối từ.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội tộc người còn biểu hiện qua chế độ hôn nhân. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Ngô Văn Lý thì hình thức quan hệ hôn nhân trong xã hội Xtiêng có hai kiểu khác nhau: hôn nhân theo chế độ phụ hệ tồn tại ở người Xtiêng Bùlơ sống ở vùng cao và hôn nhân theo chế độ mẫu hệ của người Xtiêng Bùdek sống ở vùng thấp.

Sự phân chia các tầng lớp xã hội trong tộc người ở giai đoạn này chưa rõ. Sự khác biệt về quyền lợi rất ít, chủ yếu là quyền

lợi tinh thần, tập trung ở bộ phận tầng lớp trên như TomYau, Bukuông và Prăk. Vị trí xã hội của các tầng lớp căn cứ vào tài sản và địa vị xã hội mà họ nắm giữ. Nô lệ là tầng lớp xã hội có địa vị thấp kém nhất trong xã hội. Họ có thể là nô lệ vì lí do mắc nợ không trả nổi, hoặc vì là người của bộ tộc thua trận trong các cuộc chiến tranh.

Người di cư đến Bình Phước trong giai đoạn 1862-1897 có nhiều nguồn gốc, gồm có người Kinh, người Hoa và người Âu. Trong số họ, chiếm số lượng nhiều hơn là người Kinh, gồm: người có quê ở miền Tây Nam Kỳ đi kiếm sống, binh lính đồn trú do triều Nguyễn phong nhậm hoặc nông dân xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau quê vùng Ngũ Quảng vào lập nghiệp ở phía Nam theo chính sách di dân. Họ phần lớn là những người nghèo khó, trong số đó có một số là tội lưu của triều đình.

Người Kinh chủ yếu sống bằng nghề làm ruộng trồng lúa nước, tập trung ở vùng đất thấp. Người Kinh di cư có nguồn gốc xuất thân khác nhau, song tựu trung vào đây họ đều chăm chỉ lao động và sống đồng thuận. Giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số vẫn thường xuyên giao lưu trao đổi hàng hóa, đã gây dựng được mối quan hệ láng giềng và hôn nhân.

Hiện tượng giao thoa tự nhiên về văn hóa giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số đã diễn ra song mức độ còn chậm. Ví như, việc người dân tộc thiểu số học hỏi các kinh nghiệm, kỹ thuật làm lúa nước của người Kinh, sử dụng sức kéo của trâu bò vào sản xuất nông nghiệp thay vì chỉ sử dụng chúng vào việc thực hiện các nghi lễ hiến sinh trước đó. Người dân tộc thiểu số trước khi có người Kinh đến, chỉ biết làm lúa rẫy và chỉ trồng một vụ trong năm. Qua tiếp xúc với người Kinh họ đã biết làm lúa trái vụ, biết bón phân để tăng năng suất cây

trồng. Quan hệ giữa họ với nhau là hoàn toàn yên ổn cho đến trước khi tư bản Pháp khai phá đồn điền trồng cao su.

Một số ít người Hoa là thương nhân. Người Hoa thường sống ở những trung tâm như An Lộc, Hớn Quản là nơi thuận lợi cho nghề buôn bán. Khi thực dân Pháp xâm lược vùng đất cao nguyên, một số người Hoa tham gia vào việc dẫn đường, mua chuộc người dân tộc thiểu số giúp chúng khuất phục họ.

Người Âu nhập cư phần đông là sĩ quan, binh lính và những nhà truyền giáo. Họ đến vùng đất này chủ yếu là phục tùng sứ mệnh thăm dò và khuất phục các tộc người dân tộc thiểu số. Số lượng người Âu cư trú tại Bình Phước không rõ, vì phần lớn trong số họ có người mới đến lần đầu đã bỏ mạng trong những trận đụng đầu với người dân tộc thiểu số. Sự xuất hiện của người Âu cùng những thói quen sinh hoạt, ngôn ngữ văn hóa khác biệt dẫn đến sự xung đột quyết liệt giữa họ với người dân tộc thiểu số. Các nhóm người Hoa, người Âu nhập cư rải rác, tiếp xúc giữa họ với người dân tộc thiểu số tại chỗ rất hạn chế và thường không để lại ấn tượng tốt.

Trong số dòng người di cư đến, người Kinh có ảnh hưởng đến sự thay đổi kinh tế, xã hội và văn hóa nông nghiệp của người dân tộc thiểu số nhiều hơn các dân tộc khác. Tuy vậy, vai trò của người đến sau nói chung đối với sự thay đổi bề mặt và xu hướng phát triển của kinh tế, xã hội Bình Phước ở giai đoạn này chưa sâu đậm, chưa ảnh hưởng đến mức có thể thay đổi hướng phát triển kinh tế - xã hội của người dân tộc thiểu số tại chỗ.

Tóm lại, đây là giai đoạn thực dân Pháp xác lập quyền thống trị ở Nam Kỳ nói chung, Bình Phước nói riêng, thể hiện rõ qua việc áp đặt chế độ cai trị về mặt hành chính, liên tục thay đổi địa giới hành chính ở vùng tập trung người dân tộc thiểu số sinh

sống. Mục đích chính của Pháp ở giai đoạn này là phải thiết lập cho được bộ máy thống trị, trấn áp hoàn toàn người dân tộc thiểu số. Do vậy, các hoạt động khai thác kinh tế, can thiệp vào xã hội chưa triển khai thành hệ thống chính sách cụ thể.

Về kinh tế, chúng vơ vét, tận thu triệt để nguồn tài nguyên sẵn có. Một số lợi ích kinh tế mà thực dân Pháp thu được ở vùng đất này chủ yếu là các sản phẩm có trong tự nhiên, phần lớn đều ở dạng thô. Đầu tư có tính chất thăm dò về cơ sở hạ tầng, trước hết để làm phương tiện xâm nhập sâu vào vùng tập trung cư dân tại chỗ, sau là nhằm phục vụ khai thác kinh tế.

Về xã hội, Pháp thực hiện chính sách “xâm nhập hòa bình” vào vùng người dân tộc thiểu số, từng bước xác lập quyền thống trị đối với người dân tộc thiểu số tại chỗ. Những hoạt động đầu tư khai thác kinh tế, xâm nhập vào xã hội của thực dân Pháp ở giai đoạn này làm cho kinh tế - xã hội Bình Phước bước đầu biến đổi. Chính sách chính trị, kinh tế - xã hội của Pháp thực hiện theo kiểu lấn dần, áp đặt vào địa phương là bước mở đầu và là cơ sở để triển khai công cuộc khai thác thuộc địa ở các giai đoạn tiếp theo.



CHƯƠNG NĂM

SỰ BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 1897-1918

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Chủ nghĩa tư bản hình thành và phát triển ở Châu Âu từ thế kỷ XVII, sang thế kỷ XVIII, nó đã lan rộng khắp thế giới. Thị trường là nhu cầu bức thiết của các nước tư bản châu Âu. Đến thế kỷ XIX, các nước tư bản Âu - Mỹ phát triển chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì việc xâm chiếm thuộc địa thế giới càng diễn ra mạnh hơn. Châu Á là vùng địa lý duy nhất sót lại có thể vươn tới của các nước Châu Âu. Các nước Đông Nam Á là nơi đầu tiên bị thực dân phương Tây xâm chiếm. Nước Pháp đã để vượt mất Ấn Độ từ nửa sau thế kỷ XIX vào tay Anh, do vậy, chúng không thể để mất tiếp Đông Dương. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của các nước phương Đông nói chung, Đông Nam Á nói riêng lúc bấy giờ rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, tạo cơ hội thuận lợi cho các nước phương Tây thực hiện việc xâm chiếm thực dân.

Tại Việt Nam, sau thất bại về quân sự ở Đà Nẵng, thực dân Pháp chuyển hướng tấn công xâm lược vào vùng đất phía nam của nước ta. Trong thời gian ngắn (1859-1862), Pháp đã làm chủ miền Đông Nam Kỳ. Cũng trong thời gian này, song song với việc tấn công lấn chiếm bằng vũ lực, chúng còn thực hiện các đợt xâm thực quy mô để thăm dò toàn diện các vùng đất khác nhau. Khởi nghĩa Cần Vương thất bại cho thấy về cơ bản, thực dân Pháp đã hoàn thành cuộc xâm chiếm Việt Nam bằng quân sự. Do đó, chúng có thể yên tâm bắt tay vào khai

thác thuộc địa một cách quy mô. Ngày 22-03-1897, Paul Doumer đã soạn thảo trình chính phủ Pháp chương trình khai thác thuộc địa với nội dung nhằm thực hiện một chế độ chính trị theo kiểu “chia để trị”, khai thác triệt để phong tục tập quán của các dân tộc Đông Dương, thiết lập một hệ thống thuế khoá mang lại nhiều lợi ích nhất cho chính quyền thuộc địa. Chính sách khai thác thuộc địa ở một số điểm mấu chốt như: hướng dẫn đầu tư về cơ sở hạ tầng kinh tế, trang bị phương tiện phục vụ cuộc khai thác kinh tế, các quy định chung về quyền sở hữu đất đai, nguồn tài chính đầu tư cho địa phương... có ảnh hưởng sâu sắc đến sự biến đổi kinh tế - xã hội Bình Phước. Dưới đây, chúng tôi xin tóm lược một số nội dung cơ bản của chính sách khai thác kinh tế nói chung, để làm cơ sở soi rọi vào thực tiễn chuyển biến kinh tế - xã hội Bình Phước giai đoạn 1897-1918.

Trong đợt khai thác lần thứ nhất (1897-1914), ở lĩnh vực giao thông vận tải thực dân Pháp tăng cường đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, làm mới các tuyến đường giao thông, để vơ vét nguồn tài nguyên sẵn có.

Ở lĩnh vực nông nghiệp, chế độ sở hữu đất nông nghiệp đặc biệt được quan tâm. Chính phủ thuộc địa đã tạo nhiều điều kiện pháp lý để tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân bản xứ, đẩy nhanh quá trình hình thành các công ty tư nhân và hệ thống đồn điền do chủ người Pháp quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp. Bằng việc ban hành hàng loạt các nghị định về sở hữu đất canh tác, chính quyền thuộc địa đã gây nên sự biến động lớn về quyền sở hữu đất theo kiểu tư nhân hoá, tập trung phần lớn vào tay tư bản Pháp.

Trong đợt khai thác lần thứ nhất (1897-1914), tuyệt đại đa số tư bản Pháp là chủ đầu tư của các đồn điền cao su và hồ tiêu. Ngày 28-09-1897, nghị định mở rộng áp dụng quyền sở hữu cá nhân trên toàn lãnh thổ, đối tượng được hưởng là

những công dân Pháp, người mang quốc tịch Pháp có đất do được ban tặng, hoặc mua lại của người khác, thì có toàn quyền sở hữu diện tích đất đó và phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành. Thực chất của Nghị định này là giành quyền ưu tiên tối đa cho tư bản Pháp, giúp chúng từng bước cướp đoạt và nắm quyền sở hữu đất đai thuộc địa.

Công nghiệp, là ngành kinh tế đứng sau nông nghiệp ở Nam Kỳ thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân Pháp. Trên toàn quốc, kỹ nghệ của ngành công nghiệp chế biến cũng được mở mang song chỉ tập trung ở một số ngành như xay xát gạo, nấu rượu, hoặc những ngành công nghiệp nhẹ khác. Chính quyền thuộc địa can thiệp giúp đỡ các công ty rượu Pháp cạnh tranh bóp nghẹt nghề nấu rượu của người Việt và người Hoa, lần dần sang các ngành kinh tế khác trong lĩnh vực công thương nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tư bản công thương còn liên kết với tư bản ngân hàng trở thành những tập đoàn tài phiệt lũng đoạn thị trường Đông Dương.

Trong lĩnh vực tài chính, về phía nhà nước Pháp, đầu tư vốn của họ vào các ngành kinh tế Đông Dương được ủy thác cho Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng này được thành lập từ năm 1875, nó có vai trò quan trọng đặc biệt đối với nước Pháp, làm đại diện và là thước đo bước phát triển của kinh tế Pháp ở thuộc địa kéo dài đến năm 1947. Từ năm 1887, một ngân sách chung cho Đông Dương đã được thành lập, nhưng chỉ một năm sau là bị bãi bỏ và mãi đến năm 1897 mới được tái thiết. Nguồn tài chính giúp quỹ này duy trì hoạt động chủ yếu thu từ thuế ở thuộc địa. Chi phí vốn từ ngân sách Đông Dương đều tập trung cho đầu tư các công trình công cộng dưới hình thức cho vay tín dụng.

Nhìn chung, ở đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), thực dân Pháp chỉ vơ vét những sản phẩm nông nghiệp

sẵn có tại Việt Nam, chiếm đoạt ruộng đất, thiết lập các đồn điền trồng cây công nghiệp chủ yếu là cao su, cà phê và hồ tiêu, khai thác mỏ than ở Bắc Kỳ và trang bị cơ sở hạ tầng kinh tế phục vụ cho công cuộc khai thác lâu dài thuộc địa.

Về chính trị - xã hội, Nam Kỳ không phải là mối lo trước mắt đối với thực dân Pháp trong việc trị an. Do vậy, ở thời kỳ này, mục tiêu chính của chúng là hoàn thành công cuộc bình định và bảo đảm vùng biên giới Bắc Kỳ. Tuy nhiên, mục tiêu khai thác kinh tế chỉ thuận lợi khi vấn đề về xã hội được giải quyết ổn thỏa. Paul Doumer thực hiện một mưu đồ chính trị thâm độc tại Việt Nam, dùng chính sách “chia để trị” và “dùng người Việt trị người Việt”, tìm mọi cách chia cắt đất nước, dân tộc ta để cai trị.

Ở Nam Kỳ, ngày 08-02-1880, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ được thành lập. Thống đốc Nam Kỳ chỉ định nhân sự, ban hành quyết định thành lập các Hội đồng Hình sự và Phòng Thương mại (1868), Phòng Canh nông (1897), toàn bộ nhân viên là người Pháp. Các cơ quan này có chức năng giúp việc cho Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ. Sự ra đời của các cơ quan chuyên trách về kinh tế góp phần đáng kể thúc đẩy sự chuyển biến kinh tế Nam Kỳ.

Về hành chính, Pháp chia Nam Kỳ ra thành 20 tỉnh, từ Biên Hoà đến tận Hà Tiên. Đứng đầu mỗi tỉnh là viên Công sứ Pháp. Tỉnh lớn có thêm Phó Công sứ. Cơ quan giúp việc cho Chánh, Phó Công sứ là Sở Tham biện và Hội đồng tỉnh. Mỗi tỉnh có một sở trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lý do các Đốc phủ sứ, Tri phủ hoặc Tri huyện đứng đầu. Địa phương nào có tầm quan trọng về chính trị, quân sự sẽ có viên Đại lý là người Pháp do Công sứ cử làm đại diện cai trị. Ở cấp cơ sở, Pháp vẫn duy trì bộ máy tay sai phong kiến là các xã trưởng, hương trưởng và Hội đồng kỳ hào.

Về văn hóa xã hội, Pháp thực hiện chính sách ngu dân về giáo dục, đầu độc về văn hoá, nhằm tôn vinh, áp đặt, duy trì lâu dài nền văn hoá thống trị trên đất nước ta. Chúng dung dưỡng, khuyến khích các thói hư tật xấu, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, tệ hương ẩm, kích động thù hằn giữa các hương giáp... nhằm ru ngủ dân ta, làm cho họ quên đi mối thù dân tộc.

Chính sách khai thác kinh tế quyết định hướng đầu tư của tư bản Pháp tại thuộc địa. Hoạt động đầu tư của tư bản Pháp tại thuộc địa nói chung, Việt Nam nói riêng được kích lệ và chỉ thực sự bắt đầu từ sau năm 1897, thông qua đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914).

II. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA TƯ BẢN PHÁP GIAI ĐOẠN 1897-1918

Chính phủ Pháp tại thuộc địa từ năm 1897 đã vạch ra chương trình hành động chung cho việc thống trị và khai thác xứ Đông Dương. Nội dung cơ bản của chính sách đó là phải thiết lập ngay một hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ cho việc khai thác kinh tế. Do vậy, từ những năm đầu thế kỉ XX, nguồn tư bản Pháp đổ vào Việt Nam tăng nhanh. Vốn đầu tư giai đoạn này bao gồm nguồn vốn từ phía nhà nước và cả tư nhân. Từ năm 1896 đến năm 1914, nhà nước đã bỏ ra 514 triệu phorăng vàng đưa sang Đông Dương. Nguồn vốn nhà nước hoạt động dưới hình thức cho vay tín dụng, chủ yếu được sử dụng vào việc xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế. Giao thông đường bộ được mở rộng đến những khu vực trung tâm kinh tế như các hầm mỏ, đồn điền, bến cảng hoặc các vùng biên giới quan yếu. Giữa các vùng kinh tế, chính trị chủ chốt được nối liền với nhau bằng hệ thống đường liên tỉnh, có trang bị các phương tiện cơ giới. Đối với những nơi đường giao thông bộ đã có sẵn,

chính phủ Pháp tại thuộc địa cho sửa chữa và nối rộng ra. Những vùng lưu thông bằng đường thủy có vị trí kinh tế trọng yếu được xây dựng cầu bằng bê - tông kiên cố.

Trong ngành công nghiệp, vốn được dùng với số lượng nhỏ giọt để trang bị kỹ thuật cho việc khai thác các mỏ, quặng công nghiệp. Công nghiệp nhẹ phát triển hơn, tập trung ở một số ngành như công nghiệp bông, vải, sợi của Pháp; các ngành thủ công truyền thống bị hạn chế hoạt động. Thương mại hoạt động theo quy chế độc quyền dành riêng thị trường Việt Nam cho tư bản Pháp, xuất khẩu sang Pháp và một số nước khác các dạng nguyên liệu thô và nhập hầu hết các chế phẩm công nghiệp của Pháp.

Ở Nam Kỳ, hình thức đầu tư vốn tư nhân có nhiều loại, hoặc là tự bỏ vốn hoàn toàn hay hùn vốn để khai thác, thành lập các công ty kinh doanh. Hiệu quả đầu tư kinh doanh phát đạt hơn cả ở hai ngành nông nghiệp và công nghiệp. Ở lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp, vốn của tư bản Pháp đại đa số là đầu tư vào các đồn điền trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cao su và hồ tiêu.

Nhìn chung, vốn của tư bản Pháp đầu tư vào thị trường Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng đều hoạt động theo phương thức nhỏ giọt, hạn chế đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cao, tận dụng nguồn nhân công tại chỗ, sử dụng tối đa lao động thủ công, kết hợp sử dụng phương tiện cơ giới với lao động thủ công để bóc lột giá trị thặng dư, giảm chi phí đầu tư để thu lợi nhiều nhất.

Thực dân Pháp ngay từ buổi đầu xâm lược Việt Nam đã xem nước ta là một thuộc địa để khai thác kinh tế. Vì vậy, để khai thác tư bản Pháp buộc phải đầu tư về mọi mặt, đặc biệt là trang bị công cụ phục vụ cho việc khai thác trước mắt và lâu dài như hệ thống giao thông vận tải, bưu chính, các bến cảng... Tùy theo địa hình của từng vùng đất mà chúng có biện pháp đầu tư khác nhau. Cho đến năm 1897, cơ sở hạ tầng kinh tế của Đông Dương